

Check vocabulary Flyer

- | | |
|---------------------------|-------------------------------------|
| 1. Ba lô | |
| 2. Tên lửa | 18. khá |
| 3. Cho phép | 19. Phổ biến |
| 4. Sinh vật | 20. Một phần tư |
| 5. Sợ hãi | 21. Lá/ những chiếc lá |
| 6. Chiếc nhẫn | 22. Chăm sóc |
| 7. Bên phải | 23. Tìm kiếm |
| 8. Bên trái | 24. Rời đi |
| 9. Lặp lại | 25. Xe trượt tuyết |
| 10. Sửa chữa | 26. Đi xe trượt tuyết |
| 11. Nhớ | 27. La hét |
| 12. Giàu | 28. Lên xe/lên 1 phương tiện nào đó |
| 13. Nghèo | 29. Lên xe/lên 1 phương tiện nào đó |
| 14. Sẵn sàng | 30. Kẻ sọc |
| 15. Đường sắt, ray xe lửa | 31. Các dấu chấm bi (*) |
| 16. Cuộc đua | 32. Đắt |
| 17. Kiểm tra miệng | |